

NGHỊ QUYẾT

Thông qua dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN BÙ GIA MẬP
KHÓA III, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/06/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 12/12/2017 của HĐND tỉnh về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2018, tỉnh Bình Phước;

Sau khi xem xét Tờ trình số 193/TTr-UBND ngày 08/12/2017 của UBND huyện về việc đề nghị thông qua dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018, Báo cáo thẩm tra số 49/BC-BKTXH ngày 08/12/2017 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến của Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân huyện nhất trí phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018, cụ thể như sau :

I. Tổng thu ngân sách nhà nước:

1. Tổng thu ngân sách trên địa bàn: 476.832 triệu đồng.

Trong đó: Thu mới trên địa bàn: 83.000 triệu đồng.

2. Tổng thu ngân sách địa phương hưởng: 462.402 triệu đồng.

II. Chi ngân sách:

Tổng chi ngân sách địa phương: 462.402 triệu đồng.

Trong đó:

1. Chi ngân sách huyện: 395.923 triệu đồng.

2. Chi ngân sách xã: 66.479 triệu đồng.

III. Cân đối thu - chi ngân sách:

1. Thu ngân sách được hưởng: 462.402 triệu đồng.

- Thu cân đối ngân sách được hưởng: 62.570 triệu đồng.

- Thu trợ cấp từ ngân sách tỉnh: 393.832 triệu đồng.

- Thu quản lý qua Ngân sách: 6.000 triệu đồng.

2. Chi ngân sách: 462.402 triệu đồng.

- Chi đầu tư phát triển: 41.448 triệu đồng.

- Chi thường xuyên: 403.172 triệu đồng.

- Dự phòng chi: 11.782 triệu đồng.
- Chi quản lý qua Ngân sách: 6.000 triệu đồng.

3. Ngân sách cân bằng thu - chi.

(Có biểu dự toán chi tiết kèm theo)

Điều 2. Để quản lý, điều hành thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 đạt kết quả tốt, HĐND huyện nhất trí các giải pháp sau:

1. Về thu ngân sách:

- Tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành, khai thác tốt các nguồn thu, chống thất thu ngân sách nhất là lĩnh vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh, đặc biệt tập trung vào các doanh nghiệp, hộ kinh doanh ăn uống, xăng dầu, vận tải, xây dựng tư nhân...

- Đôn đốc các đơn vị hoàn trả các khoản tạm ứng từ ngân sách huyện, các khoản thu hồi dự toán theo kết luận của Thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán để đảm bảo nguồn cân đối chi lương và các chính sách an sinh xã hội cho các đối tượng theo chế độ quy định.

- Trên cơ sở dự toán thu năm 2018 được Hội đồng nhân dân huyện giao, các xã căn cứ khả năng và tình hình phát triển kinh tế năm 2018 của địa phương, đơn vị phấn đấu tăng thu từ 5% trở lên so dự toán HĐND huyện giao.

- Tăng cường thu nợ đọng thuế, hạn chế đến mức thấp nhất nợ thuế, không để phát sinh nợ thuế mới.

- Tập trung triển khai ngay từ đầu năm các dự án bán đấu giá QSDĐ tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng, nhằm đảm bảo nguồn chi cho các công trình, dự án đầu tư XDCB.

2. Về chi ngân sách:

a) Về chi đầu tư:

- Căn cứ quy định của Luật Đầu tư công, trên cơ sở dự toán chi đầu tư phát triển trong cân đối ngân sách địa phương được phân; căn cứ Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được HĐND huyện thông qua, ưu tiên nguồn vốn thực hiện nhiệm vụ xây dựng cơ sở hạ tầng, tập trung đầu tư những dự án, công trình trọng điểm của địa phương sớm hoàn thành, đưa vào sử dụng năm 2018.

- Chủ động tính toán, bố trí nguồn để xử lý dứt điểm các khoản nợ XDCB.

- Bố trí dự toán chi đầu tư phát triển từ nguồn thu tiền sử dụng đất để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội. Sử dụng 80% thu tiền sử dụng đất trên địa bàn các xã để đầu tư cho Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo quy định tại Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

- Tăng cường công tác quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản theo hướng tập trung, tránh dàn trải, chống lãng phí, đồng thời xác định trách nhiệm của các đơn vị cá nhân trong thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản ở tất cả các khâu từ chuẩn bị đầu tư đến kết thúc dự án.

b) Về chi thường xuyên:

- Trong điều kiện cân đối NSNN còn khó khăn, yêu cầu các xã, các cơ quan, đơn vị sử dụng NSNN phân bổ dự toán chi thường xuyên đúng tính chất nguồn kinh phí, triệt để tiết kiệm, cắt giảm các khoản chi mua sắm phương tiện, trang thiết bị; hạn chế tối đa về số lượng và quy mô tổ chức lễ hội, hội nghị, tổng kết, khởi công, tiếp khách, đi công tác trong và ngoài nước và các nhiệm vụ không cần thiết, cấp bách khác; dự toán chi cho các nhiệm vụ này không tăng so với số thực hiện năm 2017.

- Trên cơ sở dự toán chi năm 2018 được Hội đồng nhân dân huyện thông qua, các cơ quan, đơn vị thực hiện bố trí kinh phí cho các nhiệm vụ chi đã được giao, trong đó ưu tiên lương, phụ cấp, các chính sách an sinh xã hội theo quy định cho các đối tượng thụ hưởng ngay từ đầu năm.

- Tăng cường hơn nữa công tác kiểm tra, kiểm soát chi tại Kho bạc Nhà nước huyện nhằm đảm bảo đúng chính sách, chế độ quy định. Quản lý chi ngân sách chặt chẽ, đảm bảo đáp ứng đầy đủ các khoản chi thường xuyên, đặc biệt là các khoản chi lương và có tính chất lương. Thực hành tiết kiệm chống lãng phí trong chi tiêu ngân sách.

- Tiếp tục cơ chế tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ); 50% nguồn tăng thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất), bao gồm tăng thu thực hiện năm 2017 so dự toán năm 2017, tăng thu dự toán năm 2018 so với dự toán năm 2017; đồng thời, yêu cầu các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp có nguồn thu được giao tự chủ phần đầu tăng thu cùng với lộ trình tính đúng, tính đủ chi phí vào giá dịch vụ và sử dụng nguồn thu này ưu tiên để thực hiện cải cách tiền lương.

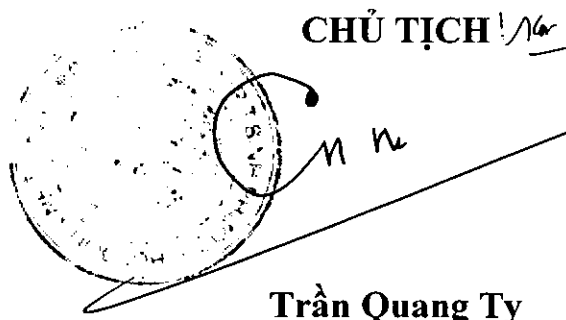
Điều 3. Giao UBND huyện tổ chức thực hiện; giao Thường trực HĐND huyện, hai Ban Hội đồng nhân dân huyện cùng các vị Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Bù Gia Mập khóa III, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 19 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- TT.HU, TT.HĐND, UBND huyện;
- UBMTTQVN huyện;
- ĐB.HĐND, UV.UBND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- HĐND và UBND các xã;
- LĐVP, CVVP;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH *Ng*



Trần Quang Ty

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ GIA MẬP

ĐỊNH TOÁN THU NGAN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 7/NQ-HĐND ngày 28/12/2017 của Hội đồng nhân dân huyện Bù Gia Mập)

đvt: nghìn đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	Dự toán tỉnh giao	Dự toán huyện giao	Trong đó									
				NS huyện	Khởi xã	Đăk Ô	Bù Gia Mập	Đức Hạnh	Phú Nghĩa	Đa Kia	Bình Thắng	Phú Văn	Phước Minh
	Tổng thu NSNN trên địa bàn	462,332,000	476,832,000	410,342,285	66,489,715	10,763,666	8,789,647	6,506,145	7,530,541	7,821,573	8,243,940	8,236,146	8,598,057
	Tổng thu mới NSNN trên địa bàn	78,500,000	83,000,000	73,389,384	9,610,616	2,250,628	709,814	829,700	1,050,900	1,400,800	952,502	1,478,800	937,472
A	Các khoản thu cân đối NSNN	73,000,000	77,000,000	71,779,384	5,220,616	1,350,628	209,814	479,700	650,900	720,800	392,502	878,800	537,472
1	Thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương	800,000	900,000	900,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Thuế giá trị gia tăng	600,000	650,000	650,000	0								
b	Thuế thu nhập doanh nghiệp	200,000	250,000	250,000									
c	Thuế môn bài		0										
2	Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh	30,000,000	30,000,000	27,446,995	2,553,005	590,000	63,214	309,500	397,500	327,000	110,000	626,000	129,791
a	Thuế giá trị gia tăng	28,400,000	28,400,000	25,846,995	2,553,005	590,000	63,214	309,500	397,500	327,000	110,000	626,000	129,791
b	Thuế thu nhập doanh nghiệp	350,000	350,000	350,000	0								
c	Thuế tiêu thụ đặc biệt		0		0								
d	Thuế tài nguyên	700,000	700,000	700,000	0								
e	Thuế môn bài		0		0								
f	Thu khác	550,000	550,000	550,000	0								
3	Lệ phí trước bạ	7,000,000	8,000,000	6,442,517	1,557,483	252,000	92,000	124,500	178,500	241,000	201,702	131,000	336,781
4	Thuế Sử dụng đất nông nghiệp		0		0								
5	Thuế Sử dụng đất phi nông nghiệp	70,000	70,000	33,500	36,500	15,000	3,000			10,000	5,000	2,000	1,500
6	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	130,000	130,000	130,000	0								
7	Thuế thu nhập cá nhân	5,800,000	6,000,000	6,000,000	0								
8	Thu phí, lệ phí	2,500,000	2,500,000	2,026,372	473,628	157,628	25,800	27,700	38,900	75,600	50,000	55,000	43,000
9	Thu tiền sử dụng đất	15,000,000	17,500,000	17,500,000	0								
10	Thu tiền thuê đất, mặt nước	5,800,000	6,000,000	6,000,000	0								
11	Thu khác	5,300,000	5,300,000	5,300,000	0								
	Thu phạt ATGT	1,900,000	1,900,000	1,900,000									
12	Thu khác tại xã (quỹ đất công ích và hoa lợi công sản)	600,000	600,000		600,000	336,000	25,800	18,000	36,000	67,200	25,800	64,800	26,400
B	Các khoản thu được để lại chi QL qua NSNN	5,500,000	6,000,000	1,610,000	4,390,000	900,000	500,000	350,000	400,000	680,000	560,000	600,000	400,000
1	Các khoản thu huy động đóng góp	3,500,000	4,085,000	410,000	3,675,000	500,000	400,000	350,000	350,000	600,000	525,000	550,000	400,000
2	Thu phí, lệ phí	2,000,000	1,915,000	1,200,000	715,000	400,000	100,000	0	50,000	80,000	35,000	50,000	0
	TỔNG THU NSDP HƯỞNG (A+B+C+D)	455,770,000	462,402,000	395,912,285	66,489,715	10,763,666	8,789,647	6,506,145	7,530,541	7,821,573	8,243,940	8,236,146	8,598,057
A	Tổng thu CD NSNN	450,270,000	456,402,000	394,302,285	62,099,715	9,863,666	8,289,647	6,156,145	7,130,541	7,141,573	7,683,940	7,636,146	8,198,057
	Thu ngân sách địa phương được hưởng	56,438,000	62,570,000	57,349,384	5,220,616	1,350,628	209,814	479,700	650,900	720,800	392,502	878,800	537,472
	Tr.đó: + Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)	47,968,000	54,170,000	50,023,012	4,146,988	857,000	158,214	434,000	576,000	578,000	316,702	759,000	468,072

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	Dự toán tính giao	Dự toán huyện giao	Trong đó									
				NS huyện	Khối xã	Đăk Ô	Bù Gia Mập	Đức Hạnh	Phú Nghĩa	Đa Kia	Bình Thắng	Phú Văn	Phước Minh
	+ Thu huyện hưởng 100%	8,470,000	8,400,000	7,326,372	1,073,628	493,628	51,600	45,700	74,900	142,800	75,800	119,800	69,400
	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	383,832,000	383,832,000	326,952,901	56,879,099	8,513,038	8,079,833	5,676,445	6,479,641	6,420,773	7,291,438	6,757,346	7,660,585
1	Bổ sung cân đối	303,410,000	303,410,000	254,530,901	48,879,099	7,513,038	7,079,833	4,676,445	5,479,641	5,420,773	6,291,438	5,757,346	6,660,585
2	Bổ sung vốn XDCCB	19,360,000	19,360,000	11,360,000	8,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000
3	Bổ sung CTMT trong dự toán	61,062,000	61,062,000	61,062,000	0								
	- Nguồn cải cách tiền lương năm 2017 từ nguồn bổ sung từ NSTW	10,000,000	10,000,000	10,000,000									
B	Các khoản thu được để lại chi QL qua NSNN	5,500,000	6,000,000	1,610,000	4,390,000	900,000	500,000	350,000	400,000	680,000	560,000	600,000	400,000
1	Các khoản thu huy động đóng góp	3,500,000	4,085,000	410,000	3,675,000	500,000	400,000	350,000	350,000	600,000	525,000	550,000	400,000
2	Thu phí, lệ phí	2,000,000	1,915,000	1,200,000	715,000	400,000	100,000	0	50,000	80,000	35,000	50,000	0
D	Thu chuyển nguồn		0										



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ GIA MẬP

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 4/NQ-HĐND ngày 20/12/2017 của Hội đồng nhân dân huyện Bù Gia Mập)

Đơn vị: 1.000 đồng

NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Dự toán tỉnh giao	Dự toán huyện giao	Trong đó										
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Trong đó								
					Đăk Ơ	Bù Gia Mập	Đức Hạnh	Phú Nghĩa	Đa کیا	Bình Thẳng	Phú Văn	Phước Minh	
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NN (A+B)	455,770,000	462,402,000	395,912,285	66,489,715	10,763,666	8,789,647	6,506,145	7,530,541	7,821,573	8,243,940	8,236,146	8,598,057	
A. Các khoản chi trong CĐNS (I+II+III)	450,270,000	456,402,000	394,302,285	62,099,715	9,863,666	8,289,647	6,156,145	7,130,541	7,141,573	7,683,940	7,636,146	8,198,057	
I. Chi đầu tư phát triển	37,836,000	41,448,000	33,448,000	8,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	
1. Vốn tính phân cấp	19,360,000	19,360,000	19,360,000	0									
2. Vốn thu tiền sử dụng đất	11,388,000	15,000,000	7,000,000	8,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	
3. Vốn CTMT quốc gia xây dựng NTM	7,088,000	7,088,000	7,088,000										
II. Chi thường xuyên	390,325,000	403,172,218	350,019,556	53,152,661	8,710,555	7,161,516	5,056,711	6,020,432	6,030,660	6,564,353	6,522,398	7,086,036	
1. Chi sự nghiệp kinh tế	60,820,000	61,355,538	56,835,538	4,520,000	1,020,000	120,000	50,000	480,000	450,000	550,000	800,000	1,050,000	
- Chi sự nghiệp nông - lâm - thủy lợi	3,850,000	4,731,542	4,511,542	220,000	70,000	70,000	0	30,000	0	0	50,000		
- Chi sự nghiệp giao thông	11,000,000	13,430,000	13,430,000	0									
- Chi sự nghiệp môi trường	2,600,000	1,344,500	1,344,500	0									
- Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính	5,500,000	3,540,000	3,140,000	400,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	
- Chi sự nghiệp kinh tế khác	37,870,000	38,309,496	34,409,496	3,900,000	900,000	0	0	400,000	400,000	500,000	700,000	1,000,000	
2. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	214,091,000	203,971,813	202,181,813	1,790,000	105,000	705,000	95,000	95,000	105,000	95,000	95,000	495,000	
- Chi SN đào tạo và dạy nghề	5,470,000	4,328,558	3,818,558	510,000	70,000	70,000	60,000	60,000	70,000	60,000	60,000	60,000	
- Chi SN giáo dục	208,621,000	199,643,255	198,363,255	1,280,000	35,000	635,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	435,000	
3. Chi SN y tế	30,934,000	30,022,163	30,022,163	0	0								
+ Trong đó: BHYT cho các đối tượng	28,550,000	28,550,000	28,550,000										
4. Chi SN văn hóa - Thể thao	2,818,000	2,843,820	1,883,820	960,000	100,000	130,000	100,000	100,000	100,000	200,000	100,000	130,000	
5. Chi SN phát thanh - truyền hình	1,078,000	1,159,677	1,079,677	80,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	
6. Chi đảm bảo xã hội	13,188,000	11,215,772	10,735,000	480,772	50,000	50,000	50,000	80,840	50,000	99,932	50,000	50,000	
+ Trong đó: chi bảo trợ xã hội theo ND136; chi hỗ trợ theo Quyết định 102/2009/QĐ-TTg và chi hỗ trợ gia đình chính sách	10,488,000	8,940,000	8,940,000	0									

NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Dự toán tỉnh giao	Dự toán huyện giao	Trong đó									
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Trong đó							
					Đăk Ơ	Bù Gia Mập	Đức Hạnh	Phú Nghĩa	Đa Kia	Bình Thăng	Phú Văn	Phước Minh
7. Chi quản lý hành chính	57,352,000	68,212,547	34,672,950	33,539,597	5,053,349	4,684,526	3,481,076	3,814,224	4,033,992	4,162,463	4,203,969	4,105,997
8. Chi ANQP địa phương	8,524,000	19,851,572	8,708,596	11,142,976	2,284,243	1,377,256	1,196,273	1,363,103	1,204,202	1,367,335	1,185,258	1,165,308
- Chi giữ gìn AN và TT an toàn XH	2,719,000	5,658,318	1,380,000	4,278,318	696,155	560,648	465,068	576,667	473,079	584,408	480,227	442,066
- Chi đối ngoại		1,600,000	1,600,000									
- Chi quốc phòng địa phương	5,805,000	12,593,254	5,728,596	6,864,658	1,588,088	816,608	731,204	786,436	731,123	782,926	705,031	723,241
9. Chi khác ngân sách	1,520,000	4,539,317	3,900,000	639,317	87,963	84,734	74,362	77,266	77,466	79,624	78,171	79,732
III. Chi dự phòng	8,021,000	11,781,782	10,834,729	947,053	153,111	128,130	99,434	110,109	110,913	119,587	113,748	112,021
IV. Chi nguồn cải cách tiền lương	10,000,000	0		0								
V. Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán năm 2018 so với dự toán điều chỉnh năm 2017	4,088,000	0		0								
B. Các khoản chi QL qua NSNN	5,500,000	6,000,000	1,610,000	4,390,000	900,000	500,000	350,000	400,000	680,000	560,000	600,000	400,000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ GIA MẬP

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018
(CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH HUYỆN)

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 20/12/2017 của Hội đồng nhân dân huyện Bù Gia Mập)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	DT năm 2018	Kp tự chủ	KP không tự chủ	KPTK cải cách tiền lương	DT còn lại đơn vị sử dụng
	Tổng cộng	353,607,412	135,475,169	218,132,243	3,587,856	350,019,556
I	Sự nghiệp kinh tế	57,101,958	3,307,046	53,794,911	266,420	56,835,538
<i>a</i>	<i>Sự nghiệp nông - lâm - thủy lợi</i>	<i>4,643,862</i>	<i>2,717,150</i>	<i>1,926,711</i>	<i>132,320</i>	<i>4,511,542</i>
1	Hạt Kiềm lâm	3,373,894	2,170,562	1,203,331	65,350	3,308,544
2	Trạm Khuyến nông	1,269,968	546,588	723,380	66,970	1,202,998
<i>b</i>	<i>Sự nghiệp giao thông</i>	<i>13,430,000</i>	<i>0</i>	<i>13,430,000</i>	<i>-</i>	<i>13,430,000</i>
1	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	6,380,000	0	6,380,000		6,380,000
2	Ban Quản lý dự án xây dựng huyện	7,050,000	0	7,050,000	-	7,050,000
<i>c</i>	<i>Sự nghiệp môi trường</i>	<i>1,463,000</i>	<i>0</i>	<i>1,463,000</i>	<i>118,500</i>	<i>1,344,500</i>
1	Công an huyện	200,000	0	200,000		200,000
2	Đội quản lý công trình đô thị	1,138,000	0	1,138,000	106,000	1,032,000
3	Phòng Tài nguyên & Môi trường	125,000	0	125,000	12,500	112,500
<i>d</i>	<i>Sự nghiệp kiến thiết thị chính</i>	<i>3,140,000</i>	<i>0</i>	<i>3,140,000</i>	<i>-</i>	<i>3,140,000</i>
1	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	100,000	0	100,000		100,000
2	Đội quản lý công trình đô thị	3,040,000	0	3,040,000		3,040,000
<i>e</i>	<i>Sự nghiệp kinh tế khác</i>	<i>34,425,096</i>	<i>589,896</i>	<i>33,835,200</i>	<i>15,600</i>	<i>34,409,496</i>
1	Đội quản lý công trình đô thị	11,288,560	255,360	11,033,200	8,100	11,280,460
2	Phòng Tài nguyên & Môi trường	2,070,000	0	2,070,000		2,070,000
3	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	387,000	0	387,000		387,000
4	Ban Quản lý dự án xây dựng huyện	16,255,000	0	16,255,000		16,255,000
5	Công an huyện	290,000	0	290,000		290,000
6	Ban chỉ huy quân sự huyện	1,500,000	0	1,500,000		1,500,000
7	Phòng NN & PTNT	300,000	0	300,000		300,000
8	Phòng Nội vụ	334,536	334,536		7,500	327,036
9	Dự phòng	2,000,000	0	2,000,000		2,000,000
II	Sự nghiệp văn hóa	1,561,620	838,020	723,600	82,800	1,478,820
1	Trung tâm văn hóa TTĐTT	1,361,620	838,020	523,600	62,800	1,298,820
2	Phòng Văn hóa thông tin	200,000	0	200,000	20,000	180,000
III	Sự nghiệp thể thao	450,000	0	450,000	45,000	405,000
1	Trung tâm Văn hóa TTĐTT	450,000	0	450,000	45,000	405,000
IV	Sự nghiệp truyền thanh	1,123,177	625,716	497,461	43,500	1,079,677
1	Đài truyền thanh	1,123,177	625,716	497,461	43,500	1,079,677
V	Sự nghiệp y tế	30,047,463	1,050,048	28,997,415	25,300	30,022,163
<i>a</i>	<i>KP SN y tế</i>	<i>1,497,463</i>	<i>1,050,048</i>	<i>447,415</i>	<i>25,300</i>	<i>1,472,163</i>
1	Trung tâm Dân số KHHGD	1,497,463	1,050,048	447,415	25,300	1,472,163
<i>b</i>	<i>KP BHYT</i>	<i>28,550,000</i>	<i>0</i>	<i>28,550,000</i>	<i>-</i>	<i>28,550,000</i>
1	KP BHYT cho các đối tượng	28,550,000	0	28,550,000		28,550,000
VI	Bảo đảm xã hội	10,890,000	0	10,890,000	155,000	10,735,000
<i>a</i>	<i>KP bảo đảm xã hội</i>	<i>1,950,000</i>	<i>0</i>	<i>1,950,000</i>	<i>155,000</i>	<i>1,795,000</i>
1	Phòng Lao động TB & Xã hội	1,950,000	0	1,950,000	155,000	1,795,000
<i>b</i>	<i>KP thực hiện ND136</i>	<i>7,740,000</i>	<i>0</i>	<i>7,740,000</i>	<i>0</i>	<i>7,740,000</i>
1	Phòng Lao động TB & Xã hội	7,740,000	0	7,740,000		7,740,000
<i>d</i>	<i>KP thực hiện QĐ102/2009</i>	<i>1,200,000</i>	<i>0</i>	<i>1,200,000</i>	<i>-</i>	<i>1,200,000</i>

TT	TÊN ĐƠN VỊ	DT năm 2018	Kp tự chủ		KPTK cải cách tiền lương	DT còn lại đơn vị sử dụng
			KP tự chủ	KP không tự chủ		
1	Phòng Dân tộc	1,200,000	0	1,200,000		1,200,000
	Quản lý hành chính	36,245,004	19,262,776	16,982,228	1,572,054	34,672,950
VII	Quản lý nhà nước	19,202,044	10,031,294	9,170,750	904,235	18,297,809
1	Thanh tra Huyện	807,642	574,671	232,971	30,609	777,033
2	Phòng Tài nguyên & Môi trường	844,576	735,071	109,505	24,200	820,376
3	Phòng Y tế	558,510	326,349	232,161	28,644	529,866
4	Phòng Văn hóa thông tin	763,974	386,147	377,827	44,170	719,804
5	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	1,013,389	704,389	309,000	38,466	974,923
6	Phòng Tài chính-Kế hoạch	1,539,673	892,829	646,844	78,521	1,461,153
7	Văn phòng HĐND&UBND	6,612,028	2,465,320	4,146,708	393,389	6,218,639
8	Phòng Lao động TB & Xã hội	927,803	662,613	265,190	37,287	890,516
9	Phòng Nội vụ	2,304,785	732,385	1,572,400	57,136	2,247,649
10	Phòng Dân tộc	812,328	399,068	413,260	44,668	767,661
11	Phòng Nông nghiệp & Phát triển NT	1,227,473	709,824	517,649	65,006	1,162,467
12	Phòng Tư pháp	765,495	483,975	281,520	37,710	727,786
13	Phòng Giáo dục & Đào tạo	1,024,368	958,653	65,715	24,432	999,936
VIII	Khối Đảng	9,781,776	5,040,533	4,741,243	354,263	9,427,513
1	Huyện Ủy	9,781,776	5,040,533	4,741,243	354,263	9,427,513
IX	Khối Đoàn thể	5,371,775	3,014,734	2,357,041	283,130	5,088,645
1	UB Mặt trận tổ quốc VN huyện	1,743,051	838,607	904,444	103,024	1,640,028
2	Hội phụ nữ	1,008,809	590,971	417,838	50,819	957,990
3	Hội Nông dân	868,123	574,123	294,000	39,633	828,491
4	Hội Cựu chiến binh	642,354	472,754	169,600	24,153	618,201
5	Huyện Đoàn	1,109,438	538,279	571,159	65,502	1,043,936
X	Tổ chức xã hội	1,889,409	1,176,215	713,194	30,427	1,858,982
1	Hội Chữ thập đỏ	531,106	271,412	259,694	30,427	500,679
2	Hội Đông y	237,172	170,172	67,000		237,172
3	Hội người cao tuổi	290,540	172,740	117,800	-	290,540
4	Hội người mù	210,268	183,268	27,000		210,268
5	Hội Cựu Thanh niên xung phong	125,936	52,836	73,100		125,936
6	Hội nạn nhân chất độc màu da cam	105,708	69,908	35,800		105,708
7	Hội bảo trợ tàn tật và bệnh nhân nghèo	172,635	111,435	61,200		172,635
8	Hội Khuyến học	216,044	144,444	71,600		216,044
XI	Khối An ninh-Quốc phòng	8,708,596	0	8,708,596	-	8,708,596
1	Công an huyện	1,380,000	0	1,380,000		1,380,000
2	Chi đội ngoại	1,600,000		1,600,000		1,600,000
3	Ban chỉ huy quân sự huyện	5,728,596	0	5,728,596		5,728,596
XII	Sự nghiệp đào tạo	3,908,858	849,058	3,059,800	90,300	3,818,558
1	Trung tâm chính trị	2,048,054	397,054	1,651,000	15,900	2,032,154
2	Huyện Ủy	700,000	0	700,000	-	700,000
3	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp và GD	1,160,804	452,004	708,800	74,400	1,086,404
XIII	Sự nghiệp Giáo dục	199,670,737	109,542,504	90,128,232	1,307,482	198,363,255
	<i>Phòng Giáo dục & Đào tạo</i>	<i>9,200,000</i>	<i>0</i>	<i>9,200,000</i>	<i>-</i>	<i>9,200,000</i>
	<i>Chi nguồn CCTL sự nghiệp GD</i>	<i>10,986,959</i>	<i>0</i>	<i>10,986,959</i>		<i>10,986,959</i>
	<i>Ban Quản lý dự án xây dựng huyện</i>	<i>7,100,000</i>	<i>0</i>	<i>7,100,000</i>		<i>7,100,000</i>
	<i>Dự phòng</i>	<i>2,000,000</i>	<i>0</i>	<i>2,000,000</i>		<i>2,000,000</i>
	<i>Ngành mầm non</i>	<i>27,038,323</i>	<i>17,598,489</i>	<i>9,439,834</i>	<i>189,970</i>	<i>26,848,353</i>
1	MG Bình Thắng	2,289,735	1,698,113	591,622	19,224	2,270,511
2	MG Bông Sen	3,356,191	2,051,329	1,304,862	24,345	3,331,846
3	MG Hòa Mi	2,747,121	2,107,400	639,721	24,221	2,722,900

TT	TÊN ĐƠN VỊ	DT năm 2018	Kp tự chủ	KP không tự chủ	KPTK cải cách tiền lương	DT còn lại đơn vị sử dụng
4	MG Mãng Non	2,268,852	1,695,125	573,727	19,057	2,249,795
5	MG Đăk Ô	3,913,472	2,183,455	1,730,017	20,950	3,892,522
6	MG Đức Hạnh	2,923,640	2,207,325	716,315	25,448	2,898,192
7	MG Hoa Hồng	3,387,428	1,734,102	1,653,326	18,817	3,368,611
8	MG Phú Nghĩa	2,543,425	1,965,756	577,669	18,098	2,525,327
9	MG Ánh Dương	3,608,459	1,955,884	1,652,575	19,810	3,588,649
	Ngành Tiểu học	93,108,248	59,165,074	33,943,174	751,433	92,356,815
1	TH Bù Gia Mập	5,849,184	3,415,406	2,433,778	39,963	5,809,221
2	TH Đăk Á	6,102,670	3,454,199	2,648,471	38,237	6,064,433
3	TH Đăk Ô	9,754,557	5,207,772	4,546,785	63,088	9,691,469
4	TH Nguyễn Huệ	6,633,205	4,118,968	2,514,237	53,351	6,579,854
5	TH Phú Nghĩa	4,861,488	3,846,081	1,015,407	49,981	4,811,507
6	TH Kim Đồng	3,629,714	2,843,047	786,667	34,260	3,595,454
7	TH Đa Kì A	4,276,510	3,189,927	1,086,583	42,656	4,233,854
8	TH Đa Kì B	4,575,218	3,652,321	922,897	47,385	4,527,833
9	TH Đa Kì C	3,875,826	2,467,027	1,408,799	33,715	3,842,111
10	TH Lê Lợi	7,948,070	4,002,281	3,945,789	55,177	7,892,893
11	TH Đinh Bộ Lĩnh	6,242,519	3,424,466	2,818,053	41,202	6,201,317
12	TH Trương Định	6,143,844	3,546,422	2,597,422	40,186	6,103,658
13	TH Hoàng Diệu	3,535,209	2,806,830	728,379	40,636	3,494,573
14	TH Hai Bà Trưng	4,290,993	2,836,551	1,454,442	37,505	4,253,488
15	TH Ngô Quyền	5,357,058	3,512,001	1,845,057	45,402	5,311,656
16	TH Bình Thắng A	4,727,318	3,725,189	1,002,129	48,954	4,678,364
17	TH Bình Thắng B	5,304,865	3,116,586	2,188,279	39,735	5,265,130
	Ngành THCS	50,237,206	32,778,941	17,458,265	366,079	49,871,127
1	THCS Bình Thắng	5,049,289	4,119,420	929,869	44,106	5,005,183
2	THCS Bù Gia Mập	5,612,337	3,253,954	2,358,383	35,733	5,576,604
3	THCS Đăk Ô	13,401,103	7,465,938	5,935,165	76,100	13,325,003
4	THCS Lý Thường Kiệt	7,207,480	4,162,551	3,044,929	49,441	7,158,039
5	THCS Nguyễn Trãi	3,163,469	2,544,266	619,203	37,019	3,126,450
6	THCS Phú Nghĩa	2,905,472	2,420,794	484,678	24,440	2,881,032
7	THCS Phước Minh	6,865,790	3,787,375	3,078,415	42,792	6,822,998
8	THCS Đa Kì A	6,032,266	5,024,643	1,007,623	56,448	5,975,818
XIV	Chi khác ngân sách huyện	3,900,000	0	3,900,000	0	3,900,000
1	Quỹ hỗ trợ nông dân	400,000	0	400,000		400,000
2	Chi ủy thác cho vay hộ nghèo NHCS	500,000	0	500,000		500,000
3	Chi khác	3,000,000		3,000,000		3,000,000

